

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH <i>(Quy định kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025)</i>	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH <i>(Quy định kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Gia Lai quy định một số nội dung về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai)</i>	DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ <i>(Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chính sách hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030)</i>	THUYẾT MINH
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định một số nội	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định một	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị quyết này quy định	- Điều chỉnh khoản 1 để phù hợp với việc sáp nhập địa giới hành

	dung, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.	số nội dung về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	nội dung chính sách hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030. 2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.	chính giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thành tỉnh Gia Lai. - Bổ sung nội dung khoản 2 để làm rõ dự thảo Nghị quyết chỉ quy định các nội dung chính sách tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ giao cấp tỉnh quy định, còn các nội dung khác thực hiện theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (<i>sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn</i>) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật. 2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở sản xuất tại các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận. 3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (<i>gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn</i>) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật. 2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận. 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (<i>sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn</i>) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật. 2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận. 3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản	- Giữ nguyên theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. - Đối tượng áp dụng được quy định tại các khoản: 1, 2, 3 Điều 2, Chương I (Quy định chung) Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

			lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.	
3	Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. 2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần; phần còn lại do nhà đầu tư tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.		Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Trong trường hợp cùng thời điểm, một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ (<i>bao gồm chính sách Trung ương và của tỉnh</i>) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. 2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do các đối tượng tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.	Giữ nguyên theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019
4	Điều 4. Hỗ trợ di dời Cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến khu, cụm công nghiệp hoặc đến địa điểm quy hoạch làng nghề thì Chủ cơ sở ngành nghề nông thôn được hỗ trợ một lần kinh phí để di dời, cụ thể: 1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn gây ô nhiễm môi trường: Hỗ trợ lãi suất vốn vay theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 7 Quyết định số	Điều 3. Mức hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch Hỗ trợ một lần 100% chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không quá 20 triệu đồng/cơ sở ngành nghề nông	Điều 4. Chính sách hỗ trợ ngành nghề nông thôn 1. Hỗ trợ di dời Các cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch thì chủ cơ sở ngành nghề nông thôn được hỗ trợ một lần kinh phí để di dời.	Kế thừa nội dung theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 và một phần nội dung của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về “ <i>Hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch</i> ”, bãi bỏ nội dung “ <i>Cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến</i>

46/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể: Hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không vượt quá 500 triệu đồng/01 cơ sở. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. 2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn còn lại: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt là 30.000 đồng/m² tính theo diện tích thuê lại. Cụ thể như sau: 2.1. Mức hỗ trợ 2.1.1. Đối với doanh nghiệp a) Doanh nghiệp vừa: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 5.000 m²/01 doanh nghiệp). b) Doanh nghiệp nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 2.500 m²/01 doanh nghiệp).	thôn.		<i>khu, cụm công nghiệp” để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 7 Chương III Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ “Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch, mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”</i> Đồng thời, các cơ sở ngành nghề nông thôn cũng đã được hưởng chính sách “<i>Chi hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư)</i>” theo quy định tại khoản 11 Điều 4 Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định (được tiếp tục cho áp dụng thực hiện tại Nghị quyết 42/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai)
--	--------------	--	--

c) Doanh nghiệp siêu nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 1.000 m²/01 doanh nghiệp). 2.1.2. Đối với các hợp tác xã, tổ hợp tác: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp nhỏ. 2.1.3. Đối với hộ gia đình: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp siêu nhỏ. 2.2. Điều kiện hỗ trợ a) Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. c) Khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật và cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện dự án di dời tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt. d) Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-			
---	--	--	--

	CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh hàng năm.			
5			2. Xúc tiến thương mại Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở, thuê gian hàng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam, Festival bảo tồn và phát triển làng nghề.	Bổ sung mới nội dung so với Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 trên cơ sở đề xuất tại điểm b, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Đồng thời, căn cứ vào thực tế thực hiện Kế hoạch tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hàng năm.
6	Điều 5. Đào tạo nhân lực 1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề. Mức hỗ trợ bằng 70% định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. 2. Nguyên tắc hỗ trợ	Điều 4. Nội dung, mức chi hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề và đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công 1. Hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền	3. Đào tạo nhân lực Hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công.	Kế thừa nội dung của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 trên cơ sở đề xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ “<i>Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn</i>”

	a) Cơ sở ngành nghề nông thôn được thanh quyết toán theo số lượng thực tế học viên được truyền nghề. b) Thời gian của một khóa học: Không quá 3 tháng. 3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.	nghề: Hỗ trợ 100% chi phí mua nguyên vật liệu, in ấn tài liệu phục vụ lớp học truyền nghề theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng không quá 10 triệu đồng/lớp học. 2. Hỗ trợ đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghề nhân, thợ thủ công: Nghề nhân, thợ thủ công kèm cặp nghề, truyền nghề được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người học nghề/khóa học.		<i>trực tiếp mở lớp truyền nghề. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghề nhân, thợ thủ công được quyết toán theo số lượng thực tế. Nội dung, mức chi hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”</i>
7	Điều 6. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn Dự án phát triển ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, địa phương không quy định chính sách hỗ trợ thêm.	Điều 5. Mức hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách địa phương 1. Hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án. 2. Mức chi hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án thực hiện theo quy định về mức chi hội nghị tại Thông tư số 40/2017/TT-	4. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn Hỗ trợ mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.	Kế thừa nội dung hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. Đồng thời, bổ sung cụ thể nội dung hỗ trợ trên cơ sở theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ “b) <i>Nội dung chi hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo</i>

		BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại khoản 2 điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng mức chi quy định tại văn bản mới.		<i>dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.”</i>
8	Điều 7. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống 1. Mức hỗ trợ a) Nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 2 lần mức lương cơ sở. b) Làng nghề được công nhận: Hỗ trợ bằng 5 lần mức lương cơ sở. c) Làng nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 7 lần mức lương cơ sở.	Điều 6. Hình thức, định mức hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại Quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống 1. Hình thức hỗ trợ: Làng nghề, làng nghề truyền thống được hỗ trợ kinh phí trực tiếp 01 lần sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.	Điều 5. Chính sách hỗ trợ làng nghề, làng nghề truyền thống 1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận được hỗ trợ kinh phí để sử dụng cho các hoạt động chung của Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề	- Kế thừa nội dung hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. Đồng thời, bổ sung cụ thể nội dung “<i>được hỗ trợ kinh phí để sử dụng cho các hoạt động chung của Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống như: Tổ chức lễ đón nhận Bằng công nhận, cải tạo cảnh quan và môi trường làng nghề, biển chỉ dẫn làng nghề, xây</i>

	2. Mức lương cơ sở áp dụng theo quy định của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở hiện hành đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tại thời điểm đề nghị công nhận. 3. Phương thức hỗ trợ: Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận và được sử dụng cho các hoạt động của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận. 4. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.	2. Định mức hỗ trợ: 1 triệu đồng/làng nghề, làng nghề truyền thống.	truyền thống như: Tổ chức lễ đón nhận Bằng công nhận, cải tạo cảnh quan và môi trường làng nghề, biển chỉ dẫn làng nghề, xây dựng website làng nghề, mua sắm các dụng cụ trong các nhà trưng bày.	<i>dựng website làng nghề, mua sắm các dụng cụ trong các nhà trưng bày” để cho các địa phương biết sử dụng kinh phí hỗ trợ.</i> - Nội dung hỗ trợ được quy định tại Điều 14 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ (Hỗ trợ phát triển làng nghề).
9	Điều 8. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề 1. Nội dung, mức hỗ trợ a) Xây dựng đường giao thông Hỗ trợ xi măng theo Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản	Điều 7. Mức hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề 1. Hỗ trợ 90% kinh phí đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện đường giao thông, nước sạch nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án. 2. Hỗ trợ 90% kinh phí đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống tiêu, thoát nước nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án.	2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện đường giao thông; xây dựng nhà trưng bày, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm của làng nghề.	- Bãi bỏ nội dung chính sách hỗ trợ tại điểm a, b của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019. Bởi vì: Các nội dung hỗ trợ tại điểm a, b của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND là các chính sách lồng ghép để thực hiện; nội dung các chính sách này được giao cho các đơn vị chuyên ngành triển khai thực hiện. Dự thảo Nghị quyết chỉ đề xuất các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ giao UBND cấp tỉnh quy định cụ

sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh. b) Xây dựng công trình cấp nước sạch Thực hiện theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Điểm này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. c) Xây dựng khu trưng bày sản phẩm Mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa 60% tổng mức vốn đầu tư dự án nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án; trong đó: ngân sách tỉnh tối đa 40%, ngân sách cấp huyện tối đa 20% tổng mức đầu tư dự án. 2. Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho	3. Hỗ trợ 90% kinh phí xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án.		thể hình thức, mức chi và bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hàng năm để hỗ trợ đầu tư. - Kế thừa 01 phần nội dung điểm c Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. Vì vậy, điều chỉnh nội dung hỗ trợ thành “Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện đường giao thông; xây dựng nhà trưng bày, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm của làng nghề.” theo đúng danh mục quy định tại điểm a, điểm d, khoản 2, Điều 14 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.
--	---	--	--

	người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.			
10	Điều 9. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề 1. Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ cho các làng nghề có không ít hơn 20% số cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển (gọi tắt là làng nghề được khuyến khích phát triển). Danh mục ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. 2. Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung tại làng nghề. 3. Mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa 60% tổng mức vốn đầu tư dự án nhưng không quá 1 tỷ đồng/dự án; trong đó: ngân sách tỉnh tối đa 40%, ngân sách cấp huyện tối đa 20% tổng mức đầu tư dự án.		3. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, các điểm tập kết chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.	Kế thừa nội dung hỗ trợ của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và bổ sung cụ thể nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
11			Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện chính	Bổ sung để UBND tỉnh có cơ sở quy định mức chi cụ thể cho từng nội dung chính sách theo ý kiến kết luận của Thường trực

			sách hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 từ nguồn ngân sách tỉnh.	HĐND tỉnh tại tiết 2.2 điểm 2 Thông báo số 33/TB-TTHĐ ngày 09/10/2025 và theo quy định khoản 1 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương; rà soát các văn bản quy định của địa phương phù hợp với quy định tại Nghị định này; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, quy định mức chi và bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hàng năm để hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn”.
12			Điều 7. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể các nội dung chính sách hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ	Bổ sung để UBND tỉnh có cơ sở quy định mức chi cụ thể nội dung chính sách sau khi Nghị quyết được phê duyệt theo ý kiến kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại tiết 2.2 điểm 2 Thông báo số 33/TB-TTHĐ ngày 09/10/2025 và theo quy định khoản 1 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.

			đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	
13			Điều 8. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng...năm 2025. 2. Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khoá XII kỳ họp thứ 9 ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.	Bổ sung để thực hiện bãi bỏ Nghị quyết trước đây sau khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.